

Phân tích các yếu tố tác động đến quy mô vay vốn của hộ gia đình khu vực nông thôn mới

Tô Ngọc Hưng¹, Nguyễn Đức Trung^{2*}

¹Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

²Trường Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 8/9/2017; ngày chuyển phản biện 12/9/2017; ngày nhận phản biện 16/10/2017; ngày chấp nhận đăng 14/11/2017

Tóm tắt:

Bài viết tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới quy mô vốn vay của hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Áp dụng mô hình hồi quy Tobit đối với dữ liệu khảo sát thực trạng tín dụng hộ gia đình trong xây dựng nông thôn mới tại 8 tỉnh/thành phố của Việt Nam, nghiên cứu thu được một số kết quả sau: (i) Các biến học vấn của chủ hộ, thu nhập, tiết kiệm, diện tích đất sản xuất kinh doanh, số lần vay thể hiện mối quan hệ thuận chiều, giúp thúc đẩy lượng vốn vay của hộ; (ii) Các biến học vấn cao nhất của thành viên trong hộ, nghề nghiệp chính của hộ và đặc trưng vùng miền thể hiện tác động nghịch đối với quy mô vay của hộ. Ngoài ra, không tìm thấy bất kỳ ảnh hưởng nào của nhân khẩu hộ, giới tính chủ hộ, diện tích đất ở và tình trạng sở hữu đất đối với quy mô vay vốn của nông hộ.

Từ khóa: Hộ gia đình, nông thôn mới, quy mô vốn vay, tác động.

Chỉ số phân loại: 5.2

Đặt vấn đề

Tại phần lớn các quốc gia đang phát triển, lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn từ lâu đã khẳng định được vai trò chủ lực của nó trong tổng thể sự phát triển nền kinh tế. Phát triển nông nghiệp - nông thôn được coi là một trong những yếu tố then chốt giúp các nước đạt được những mục tiêu phát triển thiên niên kỷ như xóa đói giảm nghèo, phổ cập giáo dục, thúc đẩy bình đẳng giới, nâng cao đời sống người dân. Trong bối cảnh Việt Nam là một nước đang phát triển với hơn 70% dân cư tập trung ở nông thôn [1], phát triển kinh tế nông thôn luôn được coi là một ưu tiên chiến lược, tạo động lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Nhận thức điều này, Chính phủ đã ban hành Nghị định 41/2010/NĐ-CP và sau đó là Nghị định 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng nhằm phát triển nông nghiệp - nông thôn. Phản ứng từ thị trường đã cho những tín hiệu khả quan. Cụ thể, tăng trưởng tín dụng nông nghiệp, nông thôn đạt bình quân 17,5% giai đoạn 2013-2016. Bên cạnh đó, các tổ chức tài chính nông thôn liên tục đổi mới, cải tiến công nghệ, sản phẩm và dịch vụ, qua đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu vay của hộ nông dân... Tuy nhiên, về phía cầu, mỗi hộ gia đình nông thôn với những nguồn lực khác nhau cũng sẽ có nhu cầu riêng về vốn vay, cũng như thể hiện hiệu quả sử dụng vốn khác nhau. Chính vì vậy, việc thực hiện phân tích nhân tố tác động đến quy mô vay vốn của hộ gia đình khu vực nông thôn mới là cần thiết, để từ đó đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao lượng vốn vay cũng như khả năng hấp thụ của hộ gia đình khu vực nông thôn mới.

Xác định quy mô vốn vay kỳ vọng của hộ gia đình đóng vai

trò quan trọng trong việc xác định mức phúc lợi mà nguồn tín dụng có thể đem lại cho các hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Hộ gia đình xác định mức vốn vay kỳ vọng dựa vào điều kiện cuộc sống, tình trạng kinh tế mà họ được hưởng cũng như nhu cầu đầu tư, kinh doanh. Tổng quan các nghiên cứu đã chỉ ra ba nhóm nhân tố có thể tác động tới lượng vốn vay hộ gia đình, đó là: (i) Đặc điểm hộ gia đình, (ii) Tình trạng kinh tế hộ, (iii) Điều kiện ngoại cảnh.

Thứ nhất, đối với các nhân tố thuộc về đặc điểm hộ gia đình:

(i) Quy mô nhân khẩu (nhankhau): Hàm ý những người sống phụ thuộc và số lao động trong gia đình. Số lượng người trong một hộ càng đông thì lực lượng lao động phục vụ mục đích sản xuất càng lớn, tức là nhu cầu thuê mướn lao động ngoài sẽ giảm, khi đó nhu cầu vay vốn giảm. Vì vậy, quy mô hộ được nhận định là tác động ngược chiều đối với quyết định vay vốn.

(ii) Giới tính chủ hộ (gioitinh): Chủ hộ giới tính nam được nhận định là có nhu cầu vốn vay cao hơn (Mpuga, 2010) [2] bởi họ có khả năng tiếp cận tốt hơn đến nguồn sản xuất. Hơn nữa, chủ hộ nam giới thường có tài chính độc lập hơn các chủ hộ là nữ (Frankellis, 1993) [3]. Kết quả thực nghiệm cũng chỉ ra rằng, chủ hộ là nam giới có xu hướng được cấp tín dụng cao hơn (Chaudhuri và Cheral, 2011 [4]; Nwaru và cộng sự, 2011 [5]; Omonona và cộng sự, 2008 [6]; Zeller, 1994 [7]). Do vậy, chủ hộ là nam giới thường sẽ được cấp vốn cao hơn chủ hộ là nữ giới.

(iii) Trình độ học vấn (hocvanchuho và hocvancaonhat):

*Tác giả liên hệ: Email: ndtrungvnh@gmail.com

Analysis of factors influencing the size of loan of households in 'new rural' areas

Ngoc Hung To¹, Duc Trung Nguyen^{2*}

Bank for Investment and Development of Vietnam
Banking University Ho Chi Minh City

Received 8 September 2017; accepted 14 November 2017

Abstract:

The paper to analyzes factors influencing the size of loan of the rural households in Vietnam. Using Tobit regression model and survey data of households' credit during the 'new rural' formation process across 8 provinces in Vietnam, research findings revealed that: (i) education level of household's head, income and saving level, land area for production, and borrowing frequency exerted a positive influence on the amount of household loan; (ii) the highest education level attained by household's members, main occupation of the household, and regional characteristics negatively affected the loan size. Besides, we found no evidence of the association between the loan size and the variables such as number of household's members, gender of household's head, land area, and ownership status of land.

Keywords: Household, influence, loan size, new rural area.

Classification number: 5.2

Tang (2011) [8] trong một nghiên cứu khảo sát tại Trung Quốc đã kết luận giáo dục là một trong những biến giải thích có ý nghĩa đối với nhu cầu vốn vay của hộ gia đình. Nghiên cứu chỉ ra rằng, cứ mỗi năm học thêm của chủ hộ sẽ làm tăng khả năng vay vốn thêm 2,5%. Trong khi đó, Chen và Chiivakul (2008) [9] chỉ ra rằng nông hộ có trình độ học vấn trung bình (tiểu học hoặc THCS) có xu hướng đi vay nhiều hơn, mặt khác, mức vay của hộ có trình độ học vấn cao (từ THPT trở lên) lại khá hạn chế. Điều này là do các hộ có trình độ học vấn cao vốn sở hữu nền tảng kinh tế tốt, do đó sẽ có nhu cầu vay ít hơn.

Thứ hai, đối với các nhân tố thuộc về tình trạng kinh tế hộ:

(i) Thu nhập (thunhap) và tiết kiệm (tietkiem): Được sử dụng để đánh giá thực trạng kinh tế và khả năng trả nợ của hộ. Tác động của thu nhập và tiết kiệm đến quyết định vay vốn được chỉ ra trong nghiên cứu của Gershon và cộng sự (1990) [10]: Hộ gia đình có mức thu nhập và tiết kiệm cao thường có vị thế tài chính tốt, vì vậy chỉ có nhu cầu đi vay khi họ có các kênh

đầu tư đòi hỏi vốn lớn. Chen và Chiivakul (2008) [9] cho rằng hộ có nhu cầu đi vay khi mức thu nhập và tiết kiệm hiện tại của hộ đang ở mức cao - họ kỳ vọng có thể cải thiện hơn nữa mức thu nhập này trong tương lai.

(ii) Diện tích sản xuất kinh doanh (dt_dato và dt_sxkd): Là diện tích đất phục vụ mục đích sản xuất (gồm đất chủ sở hữu, đất đồng sở hữu và đất đi thuê). Diện tích sản xuất kinh doanh (SXKD) càng lớn thì càng cần nhiều lao động và nhu cầu vốn để chi trả cho số lao động này sẽ tăng. Do đó, hộ gia đình có diện tích SXKD lớn sẽ cần đến nhiều nguồn lực hơn và do đó sẽ có nhu cầu vay cao hơn.

(iii) Hình thức sở hữu nhà (chu_sohuu): Là một yếu tố quan trọng liên quan tới quá trình cấp tín dụng của tổ chức tín dụng khi quyền sở hữu nhà đất ở nhiều nơi trên thế giới (kể cả Việt Nam) được chấp nhận là một tài sản thế chấp đáng tin cậy. Hộ vay có sổ đỏ sẽ đáp ứng được hình thức bảo đảm tiền vay và do đó nâng cao cơ hội được cấp vốn.

(iv) Số lần vay (lanvay): Hộ đã được cấp vốn vay nhiều lần có xu hướng tiếp tục vay từ các nguồn chính thức và ngược lại. Vì vậy, số lần vay vốn của họ có quan hệ thuận chiều với quyết định tham gia chính sách tín dụng.

Thứ ba, các nhân tố thuộc điều kiện ngoại cảnh (đặc trưng vùng miền):

Điều kiện địa lý, giao thông, thổ nhưỡng có tác động nhất định tới mức sống và mức vốn vay của hộ gia đình. Minot và Baulch (2003) [11] cho rằng, nhu cầu vay của nông hộ chịu ảnh hưởng rõ nét từ các yếu tố địa lý, địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, trình độ phát triển kinh tế - vốn là những đặc trưng của vùng miền. Khi các yếu tố khác không đổi, hộ gia đình dân tộc thiểu số có mức tiêu dùng và nhu cầu vay vốn thấp hơn hẳn người Kinh, bởi lẽ phần lớn dân tộc thiểu số Việt Nam sinh sống ở vùng núi, vùng sâu vùng xa, cơ sở hạ tầng kém phát triển, đất đai kém màu mỡ, ít được tiếp cận với dịch vụ y tế, giáo dục..., dẫn tới khả năng áp dụng kỹ thuật hiện đại để thúc đẩy SXKD cũng kém hơn.

Dựa trên khung lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm về hoạt động tín dụng cho phát triển nông nghiệp - nông thôn, bài viết tập trung xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới mức vốn vay của nông hộ theo ba nhóm nêu trên.

Phương pháp nghiên cứu

Nguồn số liệu

Nguồn số liệu sơ cấp sử dụng cho quá trình thực nghiệm được thu thập từ việc phát phiếu điều tra khảo sát tại 8 tỉnh thành trải dài ba miền Bắc - Trung - Nam của Việt Nam, gồm: Thái Bình, Thanh Hóa, Lạng Sơn, Sơn La, Quảng Nam, Đắk Lắk, Cần Thơ và Đồng Nai. Các tỉnh thành được lựa chọn trên cơ sở đảm bảo phản ánh được thực trạng tín dụng hộ gia đình tại các vùng, miền trên cả nước với những đặc trưng, trình độ phát triển khu vực nông thôn khác nhau. Ngoài việc phát phiếu điều tra, chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn sâu hộ gia đình

thuộc một số xã điển hình cho hoạt động tín dụng hộ nông thôn nhằm thu thập các thông tin cơ bản, thông tin tín dụng của hộ cũng như lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của hộ gia đình về hoạt động tín dụng.

Tại mỗi tỉnh, phiếu điều tra được phát tại ba huyện khác nhau, mỗi huyện bình quân chiếm 50 phiếu. Như vậy, mỗi tỉnh sẽ thu về 150 phiếu và tổng số phiếu điều tra trên cả 8 tỉnh đạt 1200 phiếu. Phiếu điều tra được thiết kế gồm 100 chỉ tiêu bao hàm trong ba nội dung chính như sau:

(i) *Thông tin cơ bản*: Gồm các chỉ tiêu về nhân khẩu học, nhằm miêu tả đặc điểm của hộ gia đình như giới tính, trình độ giáo dục, nghề nghiệp của chủ hộ, quy mô nhân khẩu, mức độ tiếp cận thị trường của hộ gia đình, diện tích đất sở hữu của hộ, thu nhập, tiết kiệm, chi tiêu của hộ...

(ii) *Thông tin tín dụng*: Gồm các chỉ tiêu về hoạt động tham gia tín dụng của hộ gia đình như mức độ duy trì của hộ gia đình vào hoạt động tín dụng; quy mô vốn vay hộ gia đình để đầu tư vào tư liệu sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng; tổng vốn vay từ ngân hàng, tổng vốn vay từ các nguồn tín dụng phi ngân hàng khác...

(iii) *Thăm dò ý kiến*: Gồm các câu hỏi tiếp cận sâu hơn về hoạt động tín dụng của hộ gia đình nông thôn nhưng khả năng tiếp cận; quy trình cấp tín dụng; mức vốn vay kỳ vọng; khả năng hấp thụ vốn; khả năng trả nợ; các phương án xử lý trong trường hợp không mong muốn...

Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Phương pháp phân tích số liệu nhằm xác định các nhân tố chủ yếu tác động tới quy mô vốn vay của hộ gia đình nông thôn, dựa vào đó có thể xác định được nhu cầu vốn của các hộ thuộc 8 tỉnh/thành phố được khảo sát. Như đã phân tích ở trên, nhóm các nhân tố thuộc về: (i) *Đặc điểm hộ gia đình*, (ii) *Tình trạng kinh tế hộ*, (iii) *Điều kiện ngoại cảnh đều có tác động nhất định tới lượng vốn vay hộ gia đình*. Theo đó, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình Tobit (hồi quy kiểm duyệt) với biến phụ thuộc là quy mô vốn vay của nông hộ nhằm ước lượng tác động của các nhân tố trên. Mô hình Tobit thường được áp dụng trong trường hợp biến phụ thuộc liên tục với mọi giá trị dương và chỉ nhận giá trị 0 ứng với một phần nào đó ($Y_i \leq 0$) trong tổng thể (tại đó có thể nhận thấy sự bất đối xứng giữa các quan sát của giá trị $Y_i > 0$ và các quan sát $Y_i \leq 0$).

Mô hình Tobit tổng quát có dạng sau:

$$vonvay_i = \begin{cases} vonvay_i = f(X_i, Z_i, V_i), & \text{nếu vốn vay của nông hộ dương} \\ 0 & \text{nếu nông hộ không vay vốn} \end{cases}$$

Trong đó: $vonvay_i$ (biến phụ thuộc, triệu đồng/năm): Quy mô vốn vay của hộ gia đình; X_i (biến độc lập): Thể hiện các đặc điểm cơ bản của hộ; Z_i (biến độc lập): Thể hiện các đặc điểm kinh tế của hộ; V_i (biến độc lập): Thể hiện đặc trưng về mặt vùng miền (điều kiện ngoại cảnh).

Căn cứ theo phân tích ở trên, ta có thể khai triển mô hình như sau (trong trường hợp nông hộ có vay vốn):

$$vonvay = \beta_0 + (\beta_1 * nhankhau + \beta_2 * gioitinh + \beta_3 * hvanchuho + \beta_4 * hvancaonhat) + (\beta_5 * nghe_nong + \beta_6 * thunhap + \beta_7 * tietkiem + \beta_8 * dt_dato + \beta_9 * dt_sxkd + \beta_{10} * chu_sohuu + \beta_{11} * lanvay) + (\beta_{12} * mien_bac + \beta_{13} * mien_trung) + u_i$$

Sự lựa chọn biến giải thích cho mô hình trên được dựa trên nền tảng lý thuyết, các nghiên cứu trước đây và nguồn dữ liệu sẵn có. Lý thuyết chỉ ra rằng quy mô vốn vay của hộ gia đình nông thôn chịu tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội như nhân khẩu, trình độ học vấn của chủ hộ, trình độ học vấn cao nhất của thành viên trong hộ, ngành nghề chính của hộ, thu nhập, tiết kiệm, diện tích đất ở, diện tích đất SXKD, hình thức sở hữu nhà, đất ở, số lần vay vốn và đặc điểm vùng miền (đại diện cho tác động của điều kiện ngoại cảnh). Đây là những yếu tố vô cùng quan trọng, vì chúng vừa tác động đến nhu cầu vay vốn của hộ, đồng thời cũng tác động đến quyết định cho vay của tổ chức tín dụng - khi đó cũng chính là căn cứ để các tổ chức tín dụng đánh giá sự tín nhiệm của khách vay vốn. Mối quan hệ của các biến giải thích đối với biến phụ thuộc được thể hiện như sau: (bảng 1).

Bảng 1. Mô tả biến giải thích sử dụng trong mô hình.

TT	Biến giải thích	Mô tả	Tương quan kỳ vọng
1	Quy mô hộ (nhankhau)	Tổng số thành viên của hộ	-
2	Giới tính chủ hộ (gioitinh)	Biến giả: 1 = Nam; 0 = Nữ	+
3	Học vấn của chủ hộ (hvanchuho)	1 = Không bằng cấp 2 = Tiểu học 3 = THCS 4 = THPT 5 = Cao đẳng, đại học 6 = Trên đại học	+
4	Học vấn cao nhất của thành viên trong hộ (hvancaonhat)	1 = Không bằng cấp 2 = Tiểu học 3 = THCS 4 = THPT 5 = Cao đẳng, đại học 6 = Trên đại học	+
5	Ngành nghề chính (nghe_nong)	Biến giả: 1 = Nông nghiệp; 0 = Phi nông nghiệp (gồm: Lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, dịch vụ)	+
6	Thu nhập (thunhap)	Biến liên tục: Triệu đồng	+
7	Tiết kiệm (tietkiem)	Biến liên tục: Triệu đồng	+
8	Diện tích đất ở (dt_dato)	Biến liên tục: m ²	+
9	Diện tích đất SXKD (dt_sxkd)	Biến liên tục: m ²	+
10	Hình thức sở hữu nhà (chu_sohuu)	Biến giả: 1 = Chủ sở hữu 0 = Không phải chủ sở hữu	+
11	Số lần vay vốn (lanvay)	Biến liên tục	+
12	Đặc trưng vùng miền	Sử dụng 2 biến giả: mien_bac; mien_trung (mỗi biến lần lượt nhận giá trị 0 và 1, được kết hợp theo cặp để cho thấy sự hiện diện của từng vùng miền)	
	mien_bac = 1 mien_trung = 0	Bắc Bộ (gồm: Thái Bình, Thanh Hóa, Lạng Sơn, Sơn La)	+
	mien_bac = 0 mien_trung = 1	Trung Bộ (gồm: Quảng Nam, Đắk Lắk)	-
	mien_bac = 0 mien_trung = 0	Nam Bộ (gồm: Cần Thơ, Đồng Nai)	+

Kết quả và thảo luận

Đánh giá độ tin cậy của mô hình

Theo các thông số thu được từ bảng 2: (i) Giá trị LR Chi² với 16 bậc tự do = 183,01 (P-value = 0,000) bác bỏ giả thiết cho rằng các hệ số hồi quy trong mô hình bằng 0 ở mức ý nghĩa 1%; (ii) Giá trị log - hợp lý (giá trị tuyệt đối), AIC và BIC tối ưu thu được lần lượt là 491,93; 1013,86 và 1090,21 - có thể kết luận các kết quả hồi quy từ mô hình Tobit là đáng tin cậy.

Thảo luận kết quả

Trong số 13 biến giải thích đưa vào mô hình, đề tài ghi nhận 9 biến có hệ số phù hợp ở mức ý nghĩa từ 1-10%, trong đó: 5 biến có hệ số phù hợp ở mức ý nghĩa 1% (gồm: *nghe_nong*, *tietkiem*, *dt_sxkd*, *lanvay*, *mien_trung*), 2 biến phù hợp ở mức ý nghĩa 5% (gồm: *hvanchuho*, *thunhap*) và 2 biến phù hợp ở mức ý nghĩa 10% (gồm: *hvancaonhat*, *mien_bac*). Hệ số R² giả mạo của mô hình đạt 0,16.

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố ảnh hưởng tới quy mô vốn vay của hộ gia đình nông thôn.

Biến phụ thuộc: <i>vonvay</i>	Số quan sát =	1200
Log likelihood = -491,93	LR Chi ² (16) =	183,01
AIC = 1013,86	Prob > chi ² =	0,00
BIC = 1090,21	R ² giả mạo =	0,16

Biến giải thích	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Thống kê t
nhankhau	88,41	141,76	0,62
gioitinh	-451,09	353,53	-1,28
hvanchuho	527,51**	236,53	2,23
hvancaonhat	-174,06*	260,53	-0,67
nghe_nong (biến giả)	-1691,68***	419,57	-4,03
thunhap	5,01**	2,52	1,99
tietkiem	70,93***	13,92	5,10
dt_dato	0,06	0,36	0,17
dt_sxkd	0,03***	0,01	2,68
chu_sohuu (biến giả)	-282,24	681,36	-0,41
lanvay	280,51***	78,89	3,56
mien_bac (biến giả)	-736,09*	389,24	-1,89
mien_trung (biến giả)	-2557,45***	941,13	-2,72
Hằng số	-4213,25***	1504,41	-2,80
Sigma	1969,98	227,24	

***, **, *: có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%.

Thống kê quan sát	
1153	Quan sát kiểm duyệt trái, khi <i>vonvay</i> ≤ 800
47	Quan sát không bị kiểm duyệt
0	Quan sát kiểm duyệt phải

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hệ số hồi quy của biến học vấn của chủ hộ (*hvanchuho*) là 527,51 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, phù hợp với dấu của kỳ vọng của nhóm tác giả. Theo đó, nếu học vấn của chủ hộ được nâng thêm một bậc, quy mô vốn vay của hộ gia đình sẽ tăng thêm 527,51 triệu đồng/năm. Kết quả này cho thấy trình độ học thức của chủ hộ được ngân hàng và các tổ chức tín dụng nông thôn khác đặc biệt quan tâm, coi đây là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ tín nhiệm của người vay, theo đó những người có học thức cao thường được cung cấp lượng vốn vay cao hơn. Mặt khác, một khi chủ hộ đạt được trình độ học thức cao, về khía cạnh nào đó, người đó có thể định hướng hộ của mình tiến hành SXKD một cách bài bản và có hiệu quả hơn, tức là khi đó rủi ro tín dụng giảm và ngân hàng sẽ sẵn lòng nâng hạn mức cấp vốn.

Hệ số hồi quy của biến số học vấn cao nhất của thành viên trong hộ (*hvancaonhat*) đạt -174,06 (có ý nghĩa thống kê ở mức 10%), song ngược lại với dấu kỳ vọng. Theo đó, nếu học vấn cao nhất của thành viên trong hộ tăng thêm một bậc, quy mô tín dụng hộ gia đình được cấp sẽ giảm bớt một lượng là 174,06 triệu đồng/năm. Kết quả này chứng tỏ đối với các nông hộ có trình độ học vấn cao, hoạt động SXKD thường đạt hiệu quả cao hơn, làm ra nhiều lợi nhuận hơn. Thêm nữa, với trình độ học vấn cao, các thành viên trong gia đình thường làm thêm ở các cơ quan, doanh nghiệp, tạo thêm thu nhập để bù đắp các khoản chi tiêu của hộ. Vì thế trong trường hợp này, trình độ học vấn của hộ càng cao, lượng vốn vay sẽ có xu hướng giảm đi.

Hệ số hồi quy của biến giả nghề nghiệp (*nghe_nong*) là -1691,68 (có ý nghĩa ở mức 1%) và ngược với dấu kỳ vọng. Điều này hàm ý hộ gia đình hoạt động chính bằng nghề nông (*nghe_nong* = 1) có xu thế vay vốn ít hơn so với các hộ gia đình hoạt động trong ngành nghề phi nông nghiệp (*nghe_nong* = 0) một lượng bình quân là 1691,68 triệu đồng/năm. Thực tế này được ghi nhận bởi lẽ: Thứ nhất, nhu cầu vay vốn để phát triển nghề nông (chủ yếu là hoạt động trồng trọt, chăn nuôi) - ngành nghề không đòi hỏi quá nhiều sự đầu tư về mặt công nghệ, máy móc hiện đại, mặt khác nguồn lao động phổ thông cũng tương đối sẵn có trong gia đình; Thứ hai, ngành nghề phi nông nghiệp (chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ) rõ ràng đòi hỏi một lượng vốn ban đầu rất lớn để đầu tư cho máy móc thiết bị, mua nguyên vật liệu đầu vào, chi phí thuê nhân công lành nghề và chi phí đào tạo nghề, chưa kể lợi nhuận biên của một số ngành thường rất thấp (dưới 5%). Mặt khác, với chủ trương chuyển dịch cơ cấu ngành nghề từ nông nghiệp sang phát triển công nghiệp và dịch vụ, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá của Nhà nước, một lượng lớn vốn vay cũng được ngân hàng ưu tiên hướng vào những lĩnh vực phi nông nghiệp trên. Do đó, lượng vốn vay phục vụ sản xuất nông nghiệp của mọi hộ gia đình thường thấp hơn vốn vay phục vụ phát triển ngành nghề phi nông nghiệp.

Hệ số hồi quy của biến tổng thu nhập hộ gia đình (*thunhap*) là 5,01, có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, phù hợp với dấu của kỳ

vọng. Theo đó, khi thu nhập của hộ gia đình tăng thêm 1 triệu đồng/năm, mức vay hộ có thể huy động được sẽ tăng thêm 5,01 triệu đồng/năm. Thu nhập nông hộ chủ yếu đến từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó một số nông hộ có thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp. Thu nhập của hộ phản ánh hiệu quả sử dụng vốn trong sản xuất. Thu nhập tăng đồng nghĩa rằng khả năng chi trả nợ của hộ sẽ được đảm bảo tốt hơn, do đó sẽ giữ được uy tín và tạo được quan hệ tốt với ngân hàng. Vì thế, khi hộ cần huy động nhiều vốn hơn nữa phục vụ việc mở rộng quy mô sản xuất, việc tiếp cận nguồn tín dụng qua kênh ngân hàng sẽ trở nên dễ dàng, thuận lợi hơn.

Hệ số hồi quy của biến tiết kiệm hộ gia đình (*tietkiem*) là 70,93, có ý nghĩa ở mức 1%, đồng thời phù hợp với dấu của kỳ vọng. Theo đó, khi mức tiết kiệm của hộ gia đình tăng thêm 1 triệu đồng/năm, mức vay hộ có thể huy động được sẽ tăng thêm 70,93 triệu đồng/năm. Điều này có thể được lý giải tương tự như đối với mối tương quan của biến thu nhập đối với lượng vốn vay: Lượng tiền tiết kiệm hàng tháng của hộ càng nhiều phần nào thể hiện được khả năng quản lý tài chính tốt sau khi hộ đã chi tiêu phần thu nhập của mình nhằm duy trì SXKD và các nhu cầu tiêu dùng thiết yếu. Rõ ràng, khả năng kiểm soát tài chính tốt cộng với khoản tiết kiệm cao mỗi tháng (coi như một tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao) của hộ sẽ thuyết phục được rất nhiều ngân hàng hay các tổ chức tín dụng khác nâng cao hạn mức cấp tín dụng phục vụ phát triển kinh tế nông thôn.

Hệ số hồi quy của biến diện tích đất sản xuất kinh doanh (*di_sxkd*) là 0,03 với mức ý nghĩa 1% cho thấy tác động thuận chiều của nhân tố này tới lượng vốn vay của hộ nông thôn. Theo đó, khi diện tích đất sản xuất kinh doanh của nông hộ tăng thêm 1 m², quy mô vốn vay của hộ sẽ cải thiện thêm một lượng là 0,03 triệu đồng/năm. Điều đó đồng nghĩa rằng hộ gia đình có nhiều đất canh tác sẽ dễ dàng tiếp cận được nguồn vay, thậm chí có thể được vay một lượng vốn rất lớn. Cần phải nói thêm, diện tích đất cũng là một yếu tố tác động tới quyết định cho vay của cán bộ ngân hàng, hay nói khác đi, cán bộ tín dụng dựa vào diện tích đất (vừa coi đây là tài sản đảm bảo, đồng thời việc sở hữu nhiều đất canh tác cũng gợi mở ra những triển vọng phát triển kinh tế hộ rất tốt trong tương lai) để cân nhắc lượng vốn một hộ được vay.

Hệ số hồi quy của biến số lần vay vốn (*lanvay*) là 280,51 với mức ý nghĩa 1%, cùng dấu với kỳ vọng của tác giả. Theo đó, khi số lần hộ vay vốn thành công tăng thêm 1 lần, quy mô vay của hộ gia đình có thể tăng thêm 280,51 triệu đồng/năm. Những hộ đã từng vay vốn (và trả nợ gốc + lãi đầy đủ, đúng hạn) từ các tổ chức tín dụng sẽ dần khẳng định được uy tín của họ, dần dần trở thành khách hàng truyền thống. Mặt khác, sau một khoảng thời gian đủ dài làm việc với khách vay, tổ chức tín dụng cũng hiểu rõ hơn tình hình SXKD, năng lực tài chính và kinh nghiệm trong nghề. Do đó, rủi ro tín dụng từ những khách hàng quá khứ của tổ chức tín dụng ngày càng được giảm thiểu,

và ngân hàng cũng sẵn lòng nâng cao hạn mức vay vốn cho các khách hàng này nhằm hỗ trợ phát triển hơn nữa kinh tế hộ.

Hệ số hồi quy của biến giả đặc trưng vùng miền: Đối với khu vực Bắc Bộ (*mien_bac*) là -736,087 (mức ý nghĩa 10%), và đối với khu vực Trung Bộ (*mien_trung*) là -2557,451 (mức ý nghĩa 1%). Tính toán “*hệ số chặn riêng*” cho các vùng miền được khảo sát trong mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là *vonvay*, ta thu được kết quả như sau:

$$\Delta C_i = -736,09 * mien_bac - 2557,45 * mien_trung$$

Vùng miền	mien_bac	mien_trung	ΔC_i
Bắc Bộ	1	0	-736,09
Trung Bộ	0	1	-2557,45
Nam Bộ	0	0	0

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Từ tính toán trên, có thể xếp hạng được mức vay nông hộ tại từng vùng miền như sau: Nông hộ vùng Nam Bộ có xu thế vay vốn mạnh nhất, tiếp đó nông hộ Bắc Bộ, và cuối cùng là nông hộ Trung Bộ. Về mặt định lượng bình quân, dữ liệu thống kê chỉ ra rằng hộ gia đình khu vực Nam Bộ mỗi năm vay vốn nhiều hơn hộ gia đình Bắc Bộ một lượng là 736,09 triệu đồng và nhiều hơn hộ gia đình Trung Bộ một lượng là 2557,45 triệu đồng. Có thể thấy, thực tế này tương đối phù hợp với lập luận giả thuyết của tác giả ở trên, rằng: Tại các tỉnh thuộc Bắc Bộ và Nam Bộ, khí hậu, thổ nhưỡng, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khả năng tiếp cận tới các dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao, khoảng cách địa lý gần gũi với khu vực trung tâm... về cơ bản đều thuận lợi, dẫn tới tiềm lực phát triển SXKD cũng như hiệu quả làm kinh tế của hộ tại đây là rất lớn. Điều này hoàn toàn ngược lại với tình hình hộ dân các tỉnh vùng Trung Bộ, khi nơi đây thường xuyên phải chống chọi với thiên tai, bão lụt, điều kiện đất canh tác, vị trí địa kinh tế bất lợi, chưa kể khả năng áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào hoạt động sản xuất của người dân nông thôn các tỉnh miền Trung còn hạn chế so với vùng miền khác... Với những lý do trên, có thể thấy thực trạng vay vốn phục vụ phát triển nông thôn tại đây thường nhỏ lẻ và kém sôi động hơn, hơn nữa rủi ro đối với ngân hàng khi tiến hành cho vay nông hộ cũng rất lớn.

Một số khuyến nghị chính sách

Từ phân thảo luận kết quả đã nêu, tác giả xin đưa ra một số khuyến nghị nhằm mục tiêu cải thiện hơn nữa quy mô vay vốn của hộ gia đình nông thôn trong xây dựng nông thôn mới.

Thứ nhất, đối với chính quyền địa phương:

- Ban hành các chính sách nông nghiệp, hỗ trợ vốn, kỹ thuật, giống cây trồng vật nuôi cho các hộ gia đình nông thôn, nhất là các hộ ở vùng sâu vùng xa, các hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn (đặc biệt là các nông hộ ở Trung Bộ).

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở truyền thông ở nông thôn, phổ biến kiến thức nông nghiệp, pháp luật, giáo dục dân số, tin tức thị trường... để các hộ gia đình nông thôn nắm bắt được, giúp hỗ trợ có hiệu quả hoạt động SXKD.

- Tăng cường công tác phổ cập giáo dục, nâng cao trình độ học vấn cho các hộ nông thôn, lấy giáo dục là ưu tiên hàng đầu. Giúp đỡ các nông hộ, nhất là nông hộ có hoàn cảnh khó khăn và hộ nghèo, động viên, khuyến khích các hộ tích cực hưởng ứng công tác phổ cập giáo dục.

- Ngoài ra, chính quyền cần thường xuyên tổ chức các cuộc họp trung cầu ý dân, kết hợp với các ngân hàng để có thể biết được nhu cầu, nguyện vọng, khó khăn của các nông hộ, từ đó đề ra các giải pháp hỗ trợ các hộ.

- Chính quyền địa phương cần đưa ra nhiều hơn các chính sách cho vay ưu đãi, hỗ trợ vốn sản xuất cho nông hộ thông qua ngân hàng. Bên cạnh đó, chính quyền cần phải có các biện pháp bảo đảm thu mua nông sản với giá tối thiểu để đảm bảo cho việc đầu tư vốn tín dụng của các hộ nông dân có hiệu quả, giúp giảm thiểu rủi ro và giữ được uy tín với ngân hàng.

Thứ hai, đối với ngành ngân hàng:

- Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt hiện nay, ngân hàng phải đẩy mạnh hơn nữa việc khai thác thị trường, mở rộng đối tượng, hình thức cho vay.

- Cần phải mở rộng hơn nữa mạng lưới phòng giao dịch đến các xã để tạo thuận lợi cho các nông hộ đến giao dịch, vay vốn, đồng thời cán bộ phụ trách phải tư vấn, hướng dẫn các nông hộ vay và sử dụng đồng vốn có hiệu quả.

- Ngân hàng cần phải xem xét từng điều kiện cụ thể, mục đích vay vốn, phương án sản xuất, người vay có tín nhiệm, có đủ năng lực tài chính trả nợ của các nông hộ. Ngân hàng có thể xem xét cho vay không cần thế chấp tài sản hoặc cho vay vượt giá trị tài sản thế chấp, hơn nữa, mức cho vay và thời hạn vay cần có sự phù hợp với chu kỳ SXKD.

- Tiến hành nghiên cứu thăm dò ý kiến khách hàng về thái độ, cung cách phục vụ của cán bộ ngân hàng, sản phẩm của ngân hàng, giúp ngân hàng nắm bắt được tình hình thực tế, từ đó đưa ra những biện pháp điều chỉnh cho phù hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng, nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay.

- Ngân hàng cần phải thường xuyên tổ chức các cuộc họp giữa Ban giám đốc, các trưởng phòng và các cán bộ tín dụng nhằm trao đổi thông tin, vấn đề khó khăn, những khuyết điểm của cán bộ tín dụng; từ đó giúp cán bộ học hỏi được những kinh nghiệm, khắc phục được những sai sót trong quá trình cấp vốn vay cho nông hộ.

- Ngân hàng có thể thông qua Hội Nông dân Việt Nam, Hội Phụ nữ Việt Nam để cấp tín dụng không cần tài sản đảm bảo đối với các nông hộ có thu nhập vốn.

- Thông qua phương tiện truyền thông, ngân hàng có thể giới thiệu sản phẩm và quy trình cho vay tới các nông hộ, giúp các nông hộ hiểu được các sản phẩm, điều kiện cho vay, phương thức cho vay và chính sách của ngân hàng dành cho các nông hộ.

Thứ ba, đối với bản thân nông hộ:

- Luôn phải ý thức được tầm quan trọng và hưởng ứng tích cực chương trình phổ cập giáo dục, chương trình giáo dục dân số, tham gia các lớp học khuyến nông do chính quyền tổ chức, nâng cao trình độ học vấn, tiếp cận thông tin thị trường, pháp luật thường xuyên, liên tục.

- Trước khi vay vốn, hộ gia đình cần có sự bàn bạc kỹ lưỡng giữa các thành viên về phương án SXKD và phải chứng minh được hiệu quả kinh tế của phương án sản xuất đó với ngân hàng; đồng thời nông hộ cũng cần tạo dựng uy tín tốt đối với ngân hàng thông qua việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, chi trả nợ gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn.

Kết luận

Để phát triển sản xuất hiệu quả, điều kiện tiên quyết nằm ở vốn. Tuy nhiên thực tế cho thấy, các nông hộ đã và đang gặp phải rất nhiều khó khăn khi đi vay do các tổ chức tín dụng luôn phải sàng lọc khách hàng hết sức kỹ lưỡng để giảm thiểu rủi ro, dẫn đến việc tiếp cận vốn tín dụng chính thức của nông hộ phụ thuộc vào một số yếu tố nhất định. Mặt khác trong quá trình xét duyệt các khoản vay, cán bộ ngân hàng cần tập trung xem xét những khía cạnh riêng có nào gắn với nông hộ để có thể đánh giá chính xác nhất mức vốn vay kỳ vọng của hộ đó? Trong trường hợp hộ gia đình tiếp cận tín dụng thành công, hiệu ứng khoản vay đem lại trong việc cải thiện thu nhập hộ gia đình ở mức độ nào là vấn đề nhận được quan tâm đặc biệt từ nhiều phía, như các tổ chức tín dụng, chính quyền địa phương và nông hộ. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm lời giải cho những vấn đề cấp thiết trên.

Kết quả mô hình Tobit nhằm xác định chiều hướng và liều lượng các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô vốn vay cho thấy: Các biến học vấn của chủ hộ, thu nhập, tiết kiệm, diện tích đất SXKD, số lần vay có mối quan hệ cùng chiều, giúp thúc đẩy lượng vốn vay của hộ; trong khi đó, các biến học vấn cao nhất của thành viên trong hộ, nghề nghiệp chính của hộ và đặc trưng vùng miền thể hiện mối quan hệ nghịch với quy mô tín dụng. Các biến giải thích trên có ý nghĩa thống kê cao ở các mức 1-10%. Các biến nhân khẩu của hộ, giới tính chủ hộ, diện tích đất ở tình trạng sở hữu đất ở, không có ý nghĩa thống kê.

Căn cứ tình hình vay vốn hiện tại và triển vọng phát triển, tác giả nhận định nhu cầu và mức vốn vay kỳ vọng của nông hộ thời gian tới sẽ là khá thấp bởi các lý do sau:

Một là, đối với các nông hộ chưa bao giờ vay vốn ngân hàng: Phần lớn các nông hộ này khá giàu, đời sống ổn định,

một phần cũng do tâm lý sợ mắc nợ ngân hàng, do đó chưa phát sinh nhu cầu vay vốn ngân hàng. Trong khi đó, các nông hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn và có nhu cầu vay vốn, song do không có tài sản thế chấp, sợ bị người cho vay từ chối hoặc lo sợ rủi ro trong SXKD dẫn tới nguy cơ mất vốn vay, nên đã không dám lên tiếng đi vay.

Hai là, đối với nông hộ đang vay vốn ngân hàng: Do nông sản được mùa, được giá nên khi trả được vốn vay, các nông hộ chưa tính tới nhu cầu tái vay. Một số hộ vay vốn, làm ăn kém hiệu quả, khả năng chi trả nợ thấp, nên không muốn tiếp tục vay khi trả được nợ, mặc dù nhu cầu vay vốn để làm ăn của các hộ này vẫn có.

Dựa trên kết quả phân tích nhân tố tác động tới quy mô vốn vay kỳ vọng của hộ gia đình cũng như xem xét khả năng hấp thụ vốn của hộ trong xây dựng nông thôn mới, bài viết cũng đã đưa ra một số khuyến nghị dành cho chính quyền địa phương, ngành ngân hàng cũng như bản thân hộ dân nhằm mục tiêu thúc đẩy hơn nữa khả năng tiếp cận vốn vay dành cho hộ gia đình trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lê Thị Tuấn Nghĩa, Phạm Mạnh Hùng (2015), “Tín dụng ngân hàng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn - thực trạng và một số khuyến nghị”, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo ngân hàng*, số 154, pp.4-7.

[2] P. Mpuga (2010), “Constraints in Access to and Demand for Rural Credit: Evidence from Uganda”, *African Development Review*, pp.219-244.

[3] Frankellis (1993), *Kinh tế hộ gia đình nông dân và phát triển nông nghiệp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[4] K. Chaudhuri, M. Cheral (2011), “Credit rationing in rural credit markets of India”, *Applied Economics*, 44(7), pp.803-812.

[5] J.C. Nwaru, U.A. Essien, R.E. Onuoha (2011), “Determinants of Informal Credit Demand and Supply among Food Crop Farmers in Akwa Ibom State, Nigeria”, *Journal of Rural and Community Development*, 6(1), pp.129-139.

[6] B.T. Omonona, O.A. Oni, A.O. Uwagboe (2006), “Adoption of Improved Cassava Varieties and its Welfare Impact on Rural Farming households in Edo State, Nigeria”, *Journal of Agricultural and Food Information*, 7(1), pp.39-35.

[7] M. Zeller (1994), “Determinants of credit rationing: A study of informal lenders and formal credit groups in Madagascar”, *World Development*, 22(12), pp.1895-1907.

[8] Y. Tang (2011), “A study of the relationship between rural credit and peasant income based on the VAR Model”, *Philosophy and Social Sciences*, 25(4), pp.8-11.

[9] K.C. Chen, M. Chiivakul (2008), “What drives household borrowing and credit constraints? Evidence from Bosnia and Herzegovina”, *IMF Working Papers*, 08(202), pp.1-31.

[10] F. Gershon, L.J. Lau, Y.J. Lin, X. Luo (1990), “The Relationship between Credit and Productivity in Chinese Agriculture: A Microeconomic Model of Disequilibrium”, *American Journal of Agricultural Economics*, 72(5), pp.1151-1157.

[11] Minot, Baulch (2003), *Đói nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam: các yếu tố về khí hậu, nông nghiệp và không gian*, Viện Nghiên cứu Chính sách lương thực quốc tế.